

Số: 1347/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Gia Lai, địa chỉ: 98A Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **51/2018/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Gia Lai có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *Tuông*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

[Signature]
Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1247/QĐ-ATTP ngày 24 tháng 12 năm 2018
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
I. Lĩnh vực vi sinh				
1.	Xác định Coliform tổng số	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	ISO 9308-1:2014	1 CFU/250 mL
2.	Xác định <i>E. coli</i>		ISO 9308-1:2014	1 CFU/250 mL
3.	Xác định <i>Faecal streptococci</i>		TCVN 6189-2:2009	1 CFU/250 mL
4.	Xác định <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011	1 CFU/250 mL
5.	Xác định Tổng số vi khuẩn kỵ khí khử sulfite		TCVN 6191:1996	1 CFU/50 mL
II. Lĩnh vực hóa lý				
6.	Xác định pH	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6492 : 2011	2 ÷ 12
7.	Xác định hàm lượng Cl ⁻		TCVN 6194 : 1996	0,8 mg/L
8.	Xác định độ cứng toàn phần		TCVN 6224 : 1996	1,6 mg/L
9.	Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻		TCVN 6200 : 1996	2 mg/L
10.	Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻		SMEWW 4500-NO ₃ -E:2012	0,01 mg/L
11.	Xác định hàm lượng NO ₂ ⁻		TCVN 6178 : 1996	0,01 mg/L
12.	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)		SMEWW 2540C:2012	4,5 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
13.	Xác định chất rắn lơ lửng (TSS)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
14.	Xác định hàm lượng Cu		SMEWW 3111B:2012	0,01 mg/L
15.	Xác định hàm lượng Zn		SMEWW 3111B:2012	0,02 mg/L
16.	Xác định hàm lượng Fe		SMEWW 3111B:2012	0,07 mg/L
17.	Xác định hàm lượng Mn		SMEWW 3111B:2012	0,01 mg/L
18.	Xác định hàm lượng Hg		SMEW 3112B:2012	0,06 µg/L
19.	Xác định hàm lượng Cd		SMEWW 3113B:2012	0,06 µg/L
20.	Xác định hàm lượng Pb		SMEWW 3113B:2012	0,42 µg/L
21.	Xác định hàm lượng As		SMEWW 3113B:2012	0,28 µg/L
22.	Xác định hàm lượng Na		TCVN 6196-3:2000	0,78 mg/L
23.	Xác định hàm lượng K		TCVN 6196-3:2000	0,18 mg/L
24.	Xác định hàm lượng Al		SMEWW 3500 (Al) -B-2012	0,003 mg/L
25.	Xác định F-		PTNHS-H5.4-11	0,05 mg/L
26.	Xác định độ đục		PTNHS-H5.4-12	2 NTU
27.	Xác định độ màu		PTNHS-H5.4-13	10 Pt-Co
28.	Xác định chỉ số pemanganat		TCVN 6186:1996 ISO 8467:1993(E)	5 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
29.	Xác định hàm lượng NH_4^+	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 5988:1995	0,5 mg/L
30.	Xác định Clo dư	Nước đá dùng liền	PTNHS-H5.4-14	0,06 mg/L
31.	Xác định hàm lượng Hg	Thực phẩm	AOAC 971.21.2012	0,03 mg/kg
32.	Xác định hàm lượng Cd		AOAC 999.11:2011	0,25 $\mu\text{g/kg}$
33.	Xác định hàm lượng Pb		AOAC 999.11:2011	0,011 mg/kg
34.	Xác định hàm lượng As		AOAC 986.15:2011	0,006 mg/kg